

Số:02/2026-TDBECO
No.: 02/2026-TDBECO

Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2026
Can Tho, July 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON FINANCIAL REPORTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 1, Article 10 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Sai Gon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company discloses the financial statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ/ *SAIGON-TAY DO BEER-BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: STD
- Địa chỉ/*Address*: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ *Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 02923 842 538 Fax: 02923 842 310
- Email: info@sgtd.com.vn Website: <https://biasaigontaydo.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

- BCTC Quý 2 năm 2026/ *Financial Statements for the second quarter of 2026*
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (Listed organization has affiliated accounting units with their own accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC / *Audit organization gives an opinion other than an unqualified opinion on the Financial Statements (for the 2025 audited Financial Statements):*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case 'Yes' is selected:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or changes from a loss to a profit or vice versa (for the 2025 audited Financial Statements):*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case 'Yes' is selected:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Income Statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case 'Yes' is selected:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, or changes from profit in the report of the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case 'Yes' is selected:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/> / *This information was disclosed on the company's website on July 20, 2026, at the link: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/.*

CÔNG TY CP BIA – NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JSC
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC Quý 2 năm 2026/ *Financial Statements for the second quarter of 2026;*
- Văn bản giải trình số 20/2026/CBTT/TDBECO/ *Explanation document No. 20/2026/CBTT/TDBECO.*



TRẦN VĂN SANG

Số: 20/2026/CBTT/TDBECO
No.: 20/2026/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Can Tho, July 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
INFORMATION DISCLOSURE ON THE PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: State Securities Commission;
Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô
/Saigon-Tay Do Beer-Beverage Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock code: **STD**

- Địa chỉ/Address: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ Lot
22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02923.842 538

Fax: 02923.842 310

- E-mail: info@sgtd.com.vn

- Loại thông tin công bố/ Type of information disclosure:

☐ 24 giờ	☒ Định kỳ	☐ Bất thường	☐ Theo yêu cầu
☐ 24 hours	☒ Periodic	☐ Irregular	☐ On demand

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô giải trình về nội dung lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tình hình tài chính quý II năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính quý II năm 2025, như sau: / Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company would like to explain the variance of 10% or more in corporate income tax profit after tax in the Income Statement of the Second Quarter 2026 Financial Statements compared to the Second Quarter 2025 Financial Statements as follows:

Lợi nhuận quý II/2026 đã cải thiện 2.175,62 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025, chuyển từ mức lỗ 1.738,19 triệu đồng sang lãi 437,43 triệu đồng. Nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tài chính tăng, doanh thu khác tăng và chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ năm trước. / Profit of the second quarter of 2026 improved by VND 2,175.62 million compared to the same period in 2025, turning from a loss of VND 1,738.19 million into a profit of VND

437.43 million. Reasons: Financial income and other income increased, while general and administrative expenses decreased compared to the same period last year.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://biasaigontaydo.com.vn/> This information was published on the company's website on 20/07/2026, as in the link https://biasaigontaydo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT/ Archived.

Đại diện tổ chức/Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Trần Văn Sang

SAIGON – TAYDO BEER – BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Certificate No.: 1800641942

-----000-----

FINANCIAL POSITION STATEMENTS

QUARTER 2

YEAR 2026

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Form B 01-DN

Tax Code: 1800641942

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
27 October 2025 of the Ministry of Finance)**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

As at June 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - SHORT-TERM ASSETS	100		285.817.517.420	314.146.740.475
I. Cash and cash equivalents	110	5	8.566.291.645	813.499.026
1. Cash	111		366.291.645	163.499.026
2. Cash equivalents	112		8.200.000.000	650.000.000
II. Short-term financial investments	120		232.360.000.000	250.860.000.000
3. Held-to-Maturity investments	123	6(a)	232.360.000.000	250.860.000.000
III. Short-term receivables	130		12.414.749.667	25.969.459.020
1. Short-term receivables from customers	131	7	4.962.417.510	19.670.457.066
2. Short-term advances to suppliers	132		1.968.000.600	464.560.926
5. Other receivables	135	8	5.484.331.557	5.834.441.028
IV. Inventories	140	9	30.786.024.755	36.000.539.543
1. Inventories	141		30.786.024.755	36.000.539.543
2. Provision for inventory devaluation (*)	142			
VI. Other short-term assets	160		1.690.451.353	503.242.886
1. Short-term prepaid expenses	161		1.690.451.353	503.242.886
3. Taxes and other receivables from the State	163			
5. Other short-term assets	165			
B - LONG-TERM ASSETS	200		73.893.057.536	81.343.218.603
II. Fixed assets	220		70.997.796.200	77.737.109.676
1. Tangible fixed assets	221	10	70.997.796.200	77.737.109.676
- Cost	222		535.043.728.815	536.459.347.794
- Accumulated depreciation (*)	223		(464.045.932.615)	(458.722.238.118)
V. Long-term work in progress	250		33.000.000	321.300.000
2. Construction in progress	252	11	33.000.000	321.300.000
VI. Long-term financial investments	260			
3. Equity investments in other entities	263	6(b)	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Allowance for impairment of long-term financial	264	6(b)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Held-to-maturity investments	265			
6. Allowance for impairment of held-to-maturity	266			
VII. Other long-term assets	270		2.862.261.336	3.284.808.927
1. Long-term prepaid expenses	271	12	2.826.931.336	3.249.478.927
3. Long-term tools, supplies and spare parts	273		35.330.000	35.330.000
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		359.710.574.956	395.489.959.078

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Form B 01-DN

Tax Code: 1800641942

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
27 October 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	300		92.214.991.635	118.871.241.134
I. Short-term liabilities	310		92.214.991.635	118.871.241.134
1. Accounts payable to suppliers	311	13	2.816.528.280	1.847.055.426
2. Advances from customers	312		5.984.000	
3. Dividends/Profits payable	313	18(b)	10.000.000.000	
4. Taxes and others payable to the State	314	14	21.000.902.525	31.457.926.230
5. Payable to employees	315		2.349.248.184	2.563.102.668
6. Accrued expenses	316		363.426.616	94.246.000
10. Other short-term payables	320	15	2.228.769.944	2.843.775.843
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	16	53.343.959.660	79.470.964.456
13. Bonus and welfare funds	323		106.172.426	594.170.511
II. Long-term liabilities	330			
1. Long-term accounts payable to supplier	331			
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339			
D - EQUITY	400	17	267.495.583.321	276.618.717.944
1. Owners' equity	411	18(a)	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Investment and development fund	418		41.451.256.847	41.451.256.847
10. Retained profits	420		4.106.326.474	13.229.461.097
- Retained profits brought forward	420a		3.501.459.182	13.229.461.097
- Retained profit for the current period	420b		604.867.292	
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		359.710.574.956	395.489.959.078

Approved on, day 18 month 7 year 2026

PREPARED AND CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Trần Thanh Phương

LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name and seal)



Trần Văn Sang

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Tax Code: 1800641942

Form B 02a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
27 October 2025 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF INCOME

The second quarter of 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Second quarter of 2026		Cumulative from the beginning of the year to 30/06/2026	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales and service provision	01	19	54.531.247.935	62.911.992.410	104.101.946.806	128.156.642.830
2. Revenue deductions	02	19	12.469.743	13.553.426	29.633.369	67.987.331
- Trade discounts	02b		12.469.743	13.553.426	29.633.369	67.987.331
- Sales returns	02c					
- Sales discounts	02d					
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)	10	19	54.518.778.192	62.898.438.984	104.072.313.437	128.088.655.499
4. Cost of goods sold	11	20	52.876.029.634	61.641.882.011	100.107.791.664	123.497.100.863
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	20		1.642.748.558	1.256.556.973	3.964.521.773	4.591.554.636
6. Gain/(loss) from the sale and disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	21	4.257.816.920	3.372.146.908	8.588.233.889	7.162.642.384
8. Financial expense	23	22	899.499.963	638.905.155	1.984.143.257	1.536.029.923
- In which: Interest expense	24		899.499.963	569.599.543	1.984.143.257	1.466.724.311
9. Selling expense	25		606.982.893	553.358.802	1.210.616.925	1.079.196.800
10. General and administration expense	26	23	2.982.464.198	3.504.354.345	5.758.988.744	7.526.754.163
11. Net operating profit {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		1.411.618.424	(67.914.421)	3.599.006.736	1.612.216.134
12. Other income	31		1.101.791.533	51.336.055	1.116.325.527	51.336.055
13. Other Expenses	32	24	1.512.181.704	1.575.436.234	3.050.364.686	3.083.874.463
14. Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(410.390.171)	(1.524.100.179)	(1.934.039.159)	(3.032.538.408)
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		1.001.228.253	(1.592.014.600)	1.664.967.577	(1.420.322.274)
16. Income tax expense - current	51		563.798.110	146.149.199	1.060.100.285	423.710.837
18. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		437.430.143	(1.738.163.799)	604.867.292	(1.844.033.111)
19. Basic earnings per share (*)	70					
20. Diluted earnings per share (*)	71					

Approved on, day 18, month 7, year 2026

PREPARED AND CHIEF ACCOUNTANT

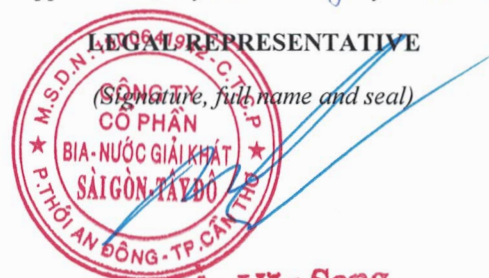
(Signature, full name)



Trần Thanh Phương

LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name and seal)



Trần Văn Sang

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Form B 02a-DN

Tax Code: 1800641942

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
27 October 2025 of the Ministry of Finance)**STATEMENT OF CASH FLOWS***The second quarter of 2026**(Indirect method)*

Unit: VND

Items	Code	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
1	2	4	5
I. Cash flow from operating activities			
1. Profit before tax	01	1.664.967.577	(1.420.322.274)
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment property	02	9.074.257.476	8.944.029.254
- Gains/losses from investing and financing activities	05	(9.669.142.979)	(7.162.642.384)
- Interest expense	06	1.984.143.257	1.466.724.311
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08	3.054.225.331	1.827.788.907
- Increase/(decrease) in receivables	09	13.061.768.882	15.734.808.968
- Increase/(decrease) in inventories	10	5.214.514.788	4.362.852.912
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and income tax payable)	11	(8.775.107.899)	(10.588.969.017)
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	(764.660.876)	(1.683.514.605)
- Interest paid	14	(1.984.143.257)	(1.466.724.311)
- Income tax paid	15	(2.326.239.004)	(1.574.745.142)
- Other cash payments for operating activities	17	(216.000.000)	(131.000.000)
Net cash flows from operating activities	20	7.264.357.965	6.480.497.712
II. Cash flow from investment activities			
1. Cash payments for purchases and construction of fixed assets and other	21	(2.046.644.000)	(6.437.289.871)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	1.080.909.090	
3. Cash payments for loans granted or purchases of debt instruments of other	23	(209.680.000.000)	(163.670.000.000)
4. Proceeds from loans collected or sales of debt instruments of other entities	24	228.180.000.000	186.870.000.000
5. Cash payments for equity investments in other entities	25		
6. Proceeds from equity investments in other entities	26		
7. Interest received, dividends, and profits received	27	9.081.174.360	6.531.058.772
Net cash flows from investing activities	30	26.615.439.450	23.293.768.901
III. Cash flow from financial activities			
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	123.074.152.130	140.860.156.235
4. Repayments of loan principals	34	(149.201.156.926)	(196.255.658.414)
Net cash flows from financing activities	40	(26.127.004.796)	(55.395.502.179)
Net cash flow in the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.752.792.619	(25.621.235.566)
Cash on hand and beginning amount	60	813.499.026	32.656.274.392
The effect of changes in exchange rate	61		
Cash on hand and closing amount (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.566.291.645	7.035.038.826

PREPARED AND CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)


Trần Thanh Phương

Approved on, day 18, month 7, year 2026

LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name and seal)

**Trần Văn Sang**

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the reporting period ended June 30, 2026

Form B 09-DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Form of capital ownership

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in Vietnam.

The Company’s shares have been officially traded on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) at the Hanoi Stock Exchange under Notice No. 1506/QĐ-SGDHN dated December 29, 2025 of the Hanoi Stock Exchange, with the trading code STD.

(b) Principal activities

The Company’s principal activities are the production and trading of beer and brewing malt, alcohol, non-alcoholic beverages, and mineral water.

(c) Normal operating cycle

The Company’s normal operating cycle is within 12 months.

(d) Company structure

As of June 30, 2026, the Company had 98 employees (January 1, 2026: 107 employees).

2. Basis of preparation of financial statements

(a) Statement of compliance

The financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements.

(b) Measurement basis

The financial statements, except for the cash flow statement, are prepared on an accrual basis under the historical cost principle. The cash flow statement is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The Company's annual accounting period is from January 1 to December 31.

(d) Accounting currency and presentation of financial statements

The Company's accounting currency is Vietnamese Dong ("VND"), which is also the currency used for the purpose of preparing and presenting the financial statements.

3. Summary of significant accounting policies

The following are the significant accounting policies applied by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year are converted into VND at the actual exchange rate on the date of the transaction.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are converted into VND at the transfer buying rate and transfer selling rate, respectively, of the commercial bank where the Company regularly transacts at the end of the annual accounting period.

All exchange rate differences are recognized in the Statement of Income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand bank deposits. Cash equivalents are short-term, highly liquid investments that are readily convertible into a known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments that the Company's Board of Directors intends and is able to hold until maturity. Investments held to maturity are bank deposits with a term held to maturity and are recorded at cost.

(ii) Investments in other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, including the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at cost minus any provision for impairment of investments.

A provision for impairment of investments is made when the investee incurs losses, leading to a potential loss of capital for the Company, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision for impairment is reversed when the investee subsequently generates profits to offset the previously provided losses. The provision is only reversed to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed its carrying amount assuming no provision had been recognized.

(d) Receivables

Trade receivables and other receivables are reflected at cost minus any provision for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are reflected at the lower of cost and net realizable value. Cost is calculated using the weighted average method and includes all costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. For finished goods and work-in-progress, cost includes raw materials, direct labor costs, and allocated overhead production costs. Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventories minus estimated costs to complete the product and estimated costs to sell the product.

The Company uses the perpetual inventory system to account for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Historical cost

Tangible fixed assets are stated at historical cost minus accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price, import taxes, non-refundable purchase taxes, and directly attributable costs to bring the asset to its location and condition for its intended use. Costs incurred after the tangible fixed asset has been put into operation, such as repair, maintenance, and overhaul costs, are recognized in the Statement of Income in the year they are incurred. In cases where it can be clearly demonstrated that these costs increase the future economic benefits expected to be derived from the use of the tangible fixed asset beyond its originally assessed standard performance, these costs are capitalized as an additional historical cost of the tangible fixed asset.

(ii) Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of

the tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings, structures	8 – 15 years
▪ machinery and equipment	7 – 12 years
▪ transportation vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Construction in progress

Construction in progress reflects costs of construction or deployment of tangible and intangible fixed assets that have not been completed or installed. No depreciation is charged for construction in progress during the construction and installation period.

(h) Long-term prepaid expenses

(i) Reusable packaging

Reusable packaging includes bottles for bottled drinking water used in the Company's production and business operations and is initially recognized at cost. Reusable packaging is amortized using the straight-line method over a period of 2 to 3 years.

(ii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with a historical cost of each asset less than 30 million VND and therefore not qualifying for recognition as fixed assets under current regulations. The historical cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 2 to 3 years.

(i) Trade payables and other payables

Trade payables and other payables are stated at cost.

(j) Provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation. The provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Provision for severance allowance

Under the Vietnamese Labor Code, when an employee who has worked for the company for 12 months or more (“eligible employee”) voluntarily terminates their labor contract, the employer must pay a severance allowance to that employee based on the number of years worked and the salary at the time of termination. The provision for severance allowance is made based on the number of years the employee has worked for the Company and their average salary in the 6 months prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years worked by the employee, the time the employee has participated in unemployment insurance as required by law and the time the Company has paid severance allowance are excluded.

The Company applies Circular 180/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 24, 2012 (“Circular 180”), which stipulates that the Company is not required to make a provision for severance allowance for eligible employees. The provisions of Circular 180 differ from Vietnamese Accounting Standard No. 18 - Provisions, *Contingent Assets and Liabilities* (“VAS 18”). This standard requires a provision to be recognized if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognized at par value. The proceeds from the issuance of shares in excess of par value are recorded as share premium. Costs directly attributable to the issuance of shares, net of tax effects, are deducted from share premium.

(l) Tax

Corporate Income Tax (CIT) calculated on the profit or loss of the year includes current income tax and deferred income tax. Corporate Income Tax (CIT) is recognized in the Statement of Income, except for cases where income tax relates to items recognized directly in equity, in which case these income taxes are also recognized directly in equity.

Current income tax is the tax expected to be paid based on the taxable income for the year, using tax rates effective at the end of the annual accounting period, and adjustments to tax payable related to previous years.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the reporting period ended June 30, 2026

Form B 09-DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

Deferred income tax is calculated using the balance sheet method for temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for Financial statements purposes and the amounts used for tax purposes. The value of deferred income tax is recognized based on the expected manner of recovery or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates that are effective or substantively effective at the end of the annual accounting period.

Deferred income tax assets are only recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which these temporary differences can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefits will be utilized.

(m) Revenue and other income

(i) *Revenue from sales*

Revenue from sales is recognized in the Statement of Income when the significant risks and rewards of ownership of the products or goods have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties regarding the collectability of receivables or the possibility of goods being returned. Sales revenue is recognized at the net amount after deducting discounts and allowances stated on the sales invoice.

(ii) *Revenue from rendering services*

Revenue from rendering services is recognized in the Statement of Income according to the percentage of completion of the transaction. The percentage of completion is assessed based on surveys of work performed. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties regarding the collectability of receivables.

(iii) *Interest income*

Interest income is recognized in the Statement of Income on a time-proportion basis based on the principal balance and the applicable interest rate.

(iv) *Dividend income*

Dividend income is recognized when the right to receive dividends is established. Stock dividends are not recognized as financial revenue. Dividends received relating to the period before the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment.

(n) Leases

Leases are classified as operating leases if, under the terms of the contract, the Company, as the lessee, does not receive substantially all the risks and rewards of ownership and they are not recognized on the Company's Balance sheet.

Operating lease payments are recognized in the Statement of Income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease commissions are recognized in the Statement of Income as an integral part of the total lease cost over the lease term.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as an expense in the year in which they are incurred, except for borrowing costs related to loans for the purpose of constructing qualifying assets, in which case the borrowing costs are capitalized and included in the historical cost of these assets.

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (EPS) for ordinary shares. Basic earnings per share are calculated by taking the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company (after deducting the allocation to the bonus and welfare fund for the reporting accounting year) divided by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company does not have any potential dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), each of which is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in

making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are under common control or common significant influence. Related parties can be companies or individuals, including close family members of individuals considered to be related parties.

(s) Comparative information

Comparative information in these Financial statements is presented in the form of corresponding data. Under this method, comparative information for the previous year is presented as an integral part of the current year's Financial statements and must be read in relation to the amounts and notes of the current year. Accordingly, the comparative information in these Financial statements is not intended to present the Company's Financial situation, Operating results, and cash flows for the previous year.

4. Segment reporting

The Company's primary Production and business operations are the production and trading of beer products. Other operations include providing office and warehouse leasing services; and providing domestic travel services. During the period, other operations accounted for an insignificant proportion of the Company's Total revenue and Operating results; therefore, the financial information presented on the Balance sheet and the revenue and Cost presented on the Statement of Income for the reporting period relate primarily to the Company's primary Production and business operations.

Geographically, the Company only operates within the territory of Vietnam.

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

5. Cash and cash equivalents	Closing Balance	Opening Balance
- Cash	366.291.645	163.499.026
- <i>Cash on hand</i>	89.472.584	72.770.037
- <i>Bank deposits</i>	276.819.061	90.728.989
- Cash equivalents (term deposits)	8.200.000.000	650.000.000
Total	8.566.291.645	813.499.026
6. Financial investments	Closing Balance	Opening Balance
a) Short-term financial investments	232.360.000.000	250.860.000.000
- Term deposits over 3 months	232.360.000.000	250.860.000.000
b) Long-term financial investments	-	-
Equity investments in other entities		
- Shares in Saigon - Kien Giang Beer JSC (500,000 shares)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Provision for long-term financial investments	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
	232.360.000.000	250.860.000.000
7. Short-term trade receivables	Closing Balance	Opening Balance
- Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	1.953.608.800	17.632.536.707
- Other trade receivables	3.008.808.710	2.037.920.359
Total	4.962.417.510	19.670.457.066
8. Other receivables	Closing Balance	Opening Balance
- Advances	142.831.000	
- Accrued interest income on deposits	5.329.000.557	5.821.941.028
- Other receivables	12.500.000	12.500.000
	5.484.331.557	5.834.441.028
9. Inventories	Closing Balance	Opening Balance
- Raw materials and supplies in stock	13.257.034.933	13.411.851.097
- Tools and equipment in stock	2.190.945.719	2.484.087.049
- Work in progress	6.157.516.227	6.050.892.468
- Finished goods in stock	9.180.527.875	14.053.708.928
Total cost of inventories	30.786.024.755	36.000.539.543

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

10. Increase and decrease of tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Management tools and equipment	Total
I- Original cost of fixed assets					
1- Opening balance	66.775.130.711	462.226.026.818	7.878.596.832	264.453.433	537.144.207.794
2- Additions during the year	-	1.650.084.000	-	-	1.650.084.000
- Acquisitions during the year		679.595.000			679.595.000
- Completed construction in progress	-	970.489.000			970.489.000
3- Disposals during the year	-	2.198.051.161	1.552.511.818	-	3.750.562.979
- Disposals and tuitions / sales		2.198.051.161	1.552.511.818		3.750.562.979
4- Closing balance	66.775.130.711	461.678.059.657	6.326.085.014	264.453.433	535.043.728.815
II- Accumulated depreciation					
1- Opening balance	56.521.919.723	398.661.097.911	7.808.596.911	264.453.433	463.256.067.978
2- Depreciation charge for the year	471.727.686	4.054.699.929	14.000.001	-	4.540.427.616
3- Decreases during the year	-	2.198.051.161	1.552.511.818	-	3.750.562.979
Including					
- Disposals and tuitions / sales		2.198.051.161	1.552.511.818		
4- Closing balance	56.993.647.409	400.517.746.679	6.270.085.094	264.453.433	464.045.932.615
III- Net book value of tangible fixed assets					
1- At the beginning of the year	10.253.210.988	63.564.928.907	69.999.921	-	73.888.139.816
2- At the end of the year	9.781.483.302	61.160.312.978	55.999.920	-	70.997.796.200

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

		<i>Unit: VND</i>	
		Closing Balance	Opening Balance
11. Construction in progress			
- Other construction in progress		33.000.000	312.300.000
Closing balance		33.000.000	321.300.000
12. Long-term prepaid expenses			
	Returnable packaging	Tools and equipment	Total
- Opening balance	520.111.097	2.469.616.992	2.989.728.089
- Additions during the year		380.969.709	380.969.709
- Amortization during the year	(94.013.920)	(449.752.542)	(543.766.462)
Closing balance	426.097.177	2.400.834.159	2.826.931.336
13. Short-term trade payables		Closing Balance	Opening Balance
- Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation		1.740.789.159	
- Saigon Beer Trading Company Limited		22.878.236	33.525.349
- Other trade payables		1.052.860.885	1.813.530.077
TOTAL		2.816.528.280	1.847.055.426
14. Taxes payable to the State		Closing Balance	Opening Balance
Value added tax		17.847.642.101	26.230.585.378
Corporate income tax		2.575.152.277	3.368.975.961
Personal income tax		563.798.110	1.829.936.829
Other taxes		14.310.037	28.428.062
		21.000.902.525	31.457.926.230
15. Other short-term payables		Closing Balance	Opening Balance
- Short-term deposits received		1.963.074.658	2.592.890.000
- Other payables		265.695.286	250.885.843
TOTAL		2.228.769.944	2.843.775.843

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

16. Short-term borrowings

	Opening Balance	Movements during the year		Closing Balance
	Carrying amount/Amount payable	Increase	Decrease	Carrying amount/Amount payable
Short-term borrowings	79.470.964.456	123.074.152.130	149.201.156.926	53.343.959.660

The terms and conditions of short-term borrowings outstanding are as follows:

	Currency	Annual interest rate	Closing balance	Opening balance
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i)	VND	8%	19.110.558.830	79.470.964.456
Shinhan Bank Vietnam Limited (ii)	VND	6,65% - 7,71%	34.233.400.830	
			53.343.959.660	79.470.964.456

(i) This loan has a credit limit of VND 120 billion and is secured by short-term held-to-maturity investments with a carrying amount of VND 22.84 billion as of June 30, 2026.

(ii) This loan has a credit limit of VND 80 billion and is secured by short-term held-to-maturity investments with a carrying amount of VND 20.78 billion as of June 30, 2026.

17. Changes in equity

	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Balance as at January 01, 2025	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.581.478.336	273.970.735.183
Net profit for the year	-	-	-	2.719.980.846	2.719.980.846
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 17)	-	-	-	(271.998.085)	(271.998.085)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Balance as at January 01, 2026	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	13.229.461.097	276.618.717.944
Net profit for the year	-	-	-	604.867.292	604.867.292
Dividends paid for 2025				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Adjustment of social activities fund	-	-	-	271.998.085	271.998.085
Balance as at June 30, 2026	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	13.834.328.389	267.495.583.321

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

18. Share capital and dividends

a) Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprises:

	30/6/2026 and 1/1/2026	
	Number of shares	Amount
Authorised and issued share capital		
Common shares	20.000.000	200.000.000.000
Number of shares in issue		
Common shares	20.000.000	200.000.000.000

The par value of each ordinary share is VND 10,000. Each ordinary share carries one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared by the Company from time to time. All ordinary shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

b) Dividends

At the meeting held on April 21, 2026, the Company's General Meeting of Shareholders decided to distribute a cash dividend amounting to VND 10,000 million (VND 10,000 per ordinary share, representing 5% of the 2025 net profit derived from undistributed profit after tax as shown in the most recent financial statements).

19. Revenue from sale of goods and rendering of services

Total revenue represents the aggregate value of goods sold and services rendered, excluding value added tax and special consumption tax.

	Quarter 2	Previous year
Total revenue		
▪ Sale of finished goods	53.206.456.592	61.814.140.299
Revenue from sale of finished goods includes special	105.751.531.342	120.847.184.539
Special consumption tax	52.545.074.750	59.033.044.240
▪ Rendering of services	142.259.031	56.648.891
▪ Other revenue	1.182.532.312	1.041.203.220
	54.531.247.935	62.911.992.410
20. Cost of goods sold	Quarter 2	Previous year
- Cost of finished goods provided	52.876.029.634	61.641.882.011
Total	52.876.029.634	61.641.882.011
21. Financial income	Quarter 2	Previous year
- Interest income from deposits and loans	4.257.816.920	3.372.146.908
Total	4.257.816.920	3.372.146.908

SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Notes to the financial statements for the financial period from April 1, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

22. Financial expenses

- Interest expenses

Total

Quarter 2**Previous year**

899.499.963

569.599.543

899.499.963

569.599.543

23. General and administrative expenses

Employee management expenses.

Office supply expenses

Depreciation of fixed assets

Taxes, fees, and charges

Outsourced service expenses

Other monetary expenses

Total

Quarter 2**Previous year**

988.337.415

1.538.406.807

4.316.248

13.956.363

22.235.451

4.304.048

6.066.826

859.943.923

751.387.823

1.125.562.564

1.172.301.075

2.982.464.198

3.504.354.345

24. Other Expenses

Other expenses

Total

Quarter 2**Previous year**

1.512.181.704

1.575.436.234

1.512.181.704

1.575.436.234

Approved on, day 18 month 7 year 2026

PREPARED AND CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Trần Thanh Phương

LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name and seal)



Trần Văn Sang